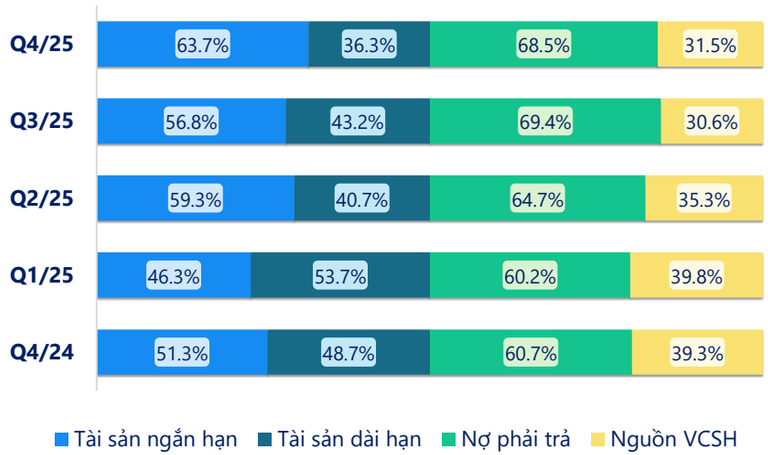
FireAnt

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	124,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	127,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,750
SL cổ phiếu LH	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,304,730
% sở hữu nước ngoài	8.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	509,319
P/E	12.4
EPS	10,008

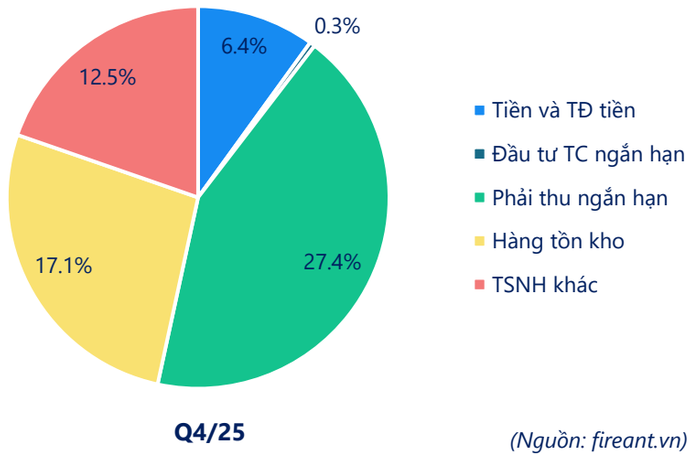
	YTD	1T	3T	6T
VHM	210.0%	17.9%	20.3%	56.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



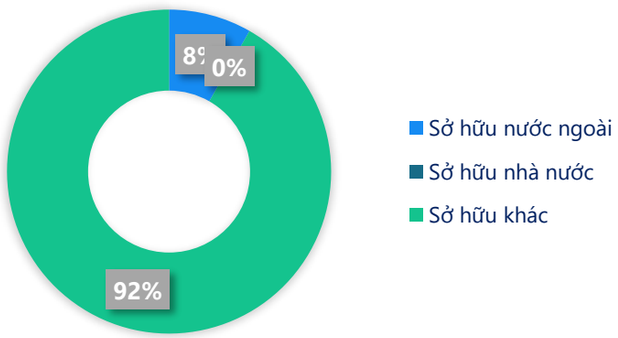
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



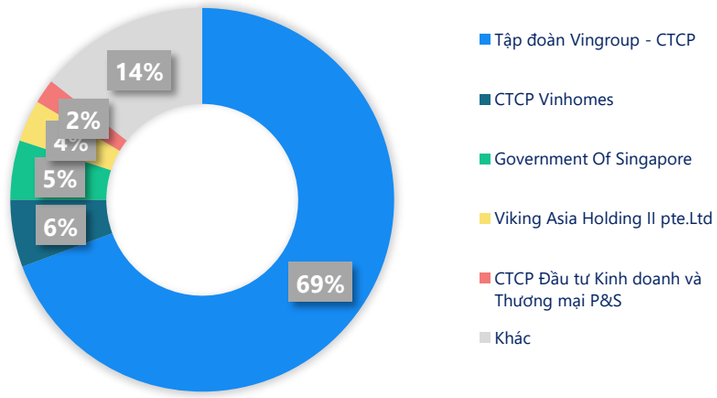
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



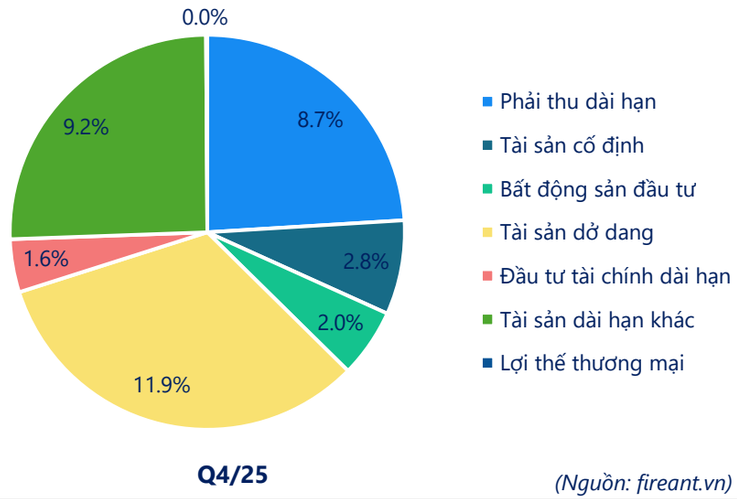
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

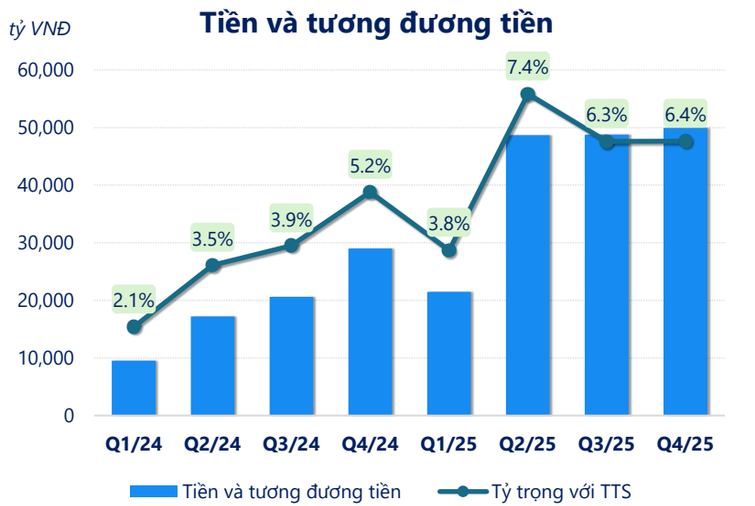


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

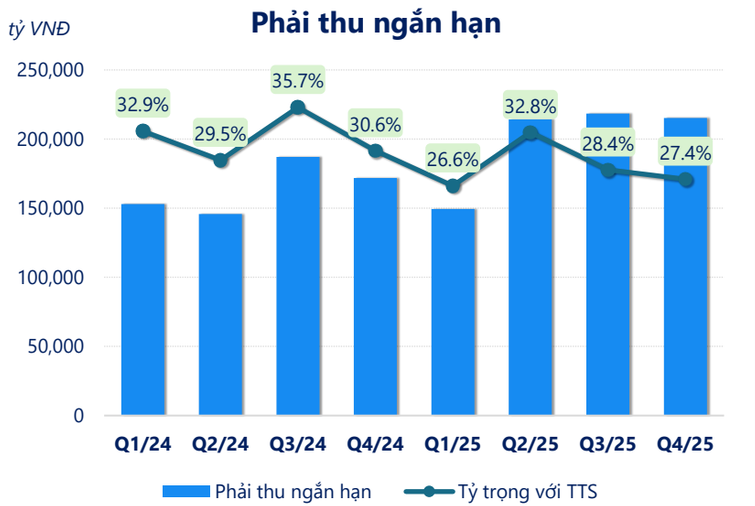
CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



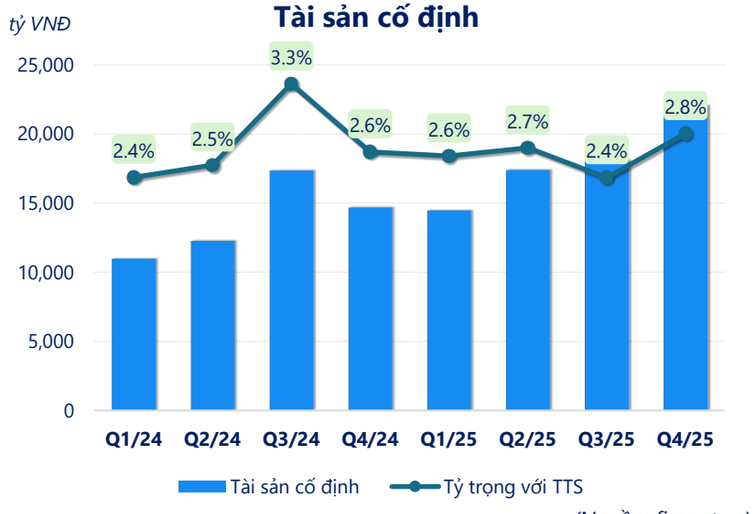
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



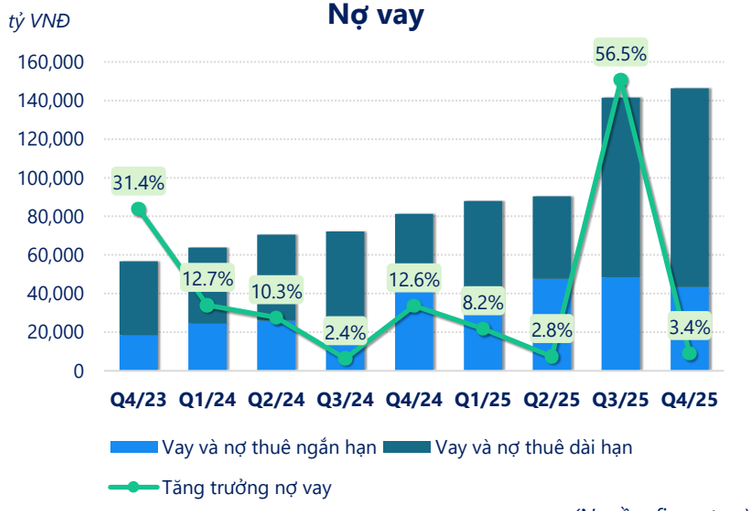
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



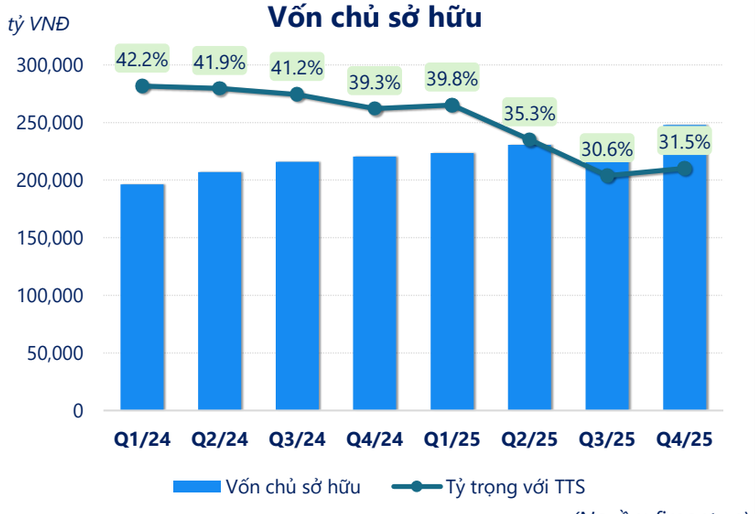
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

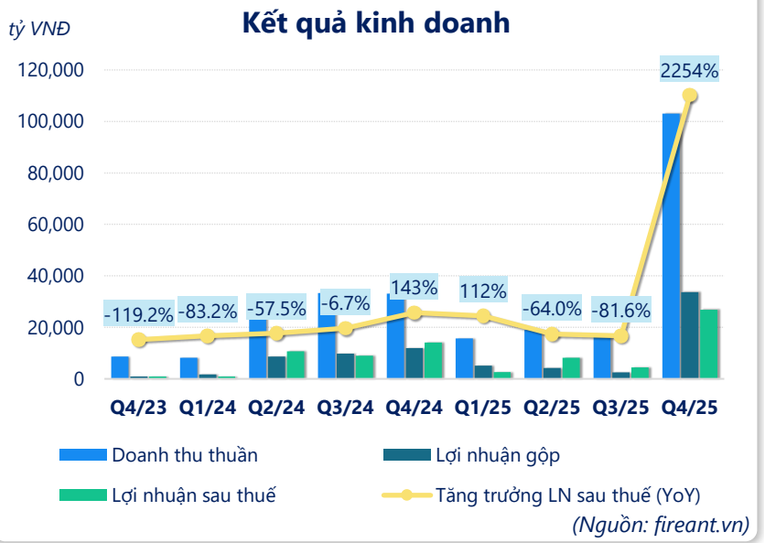


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

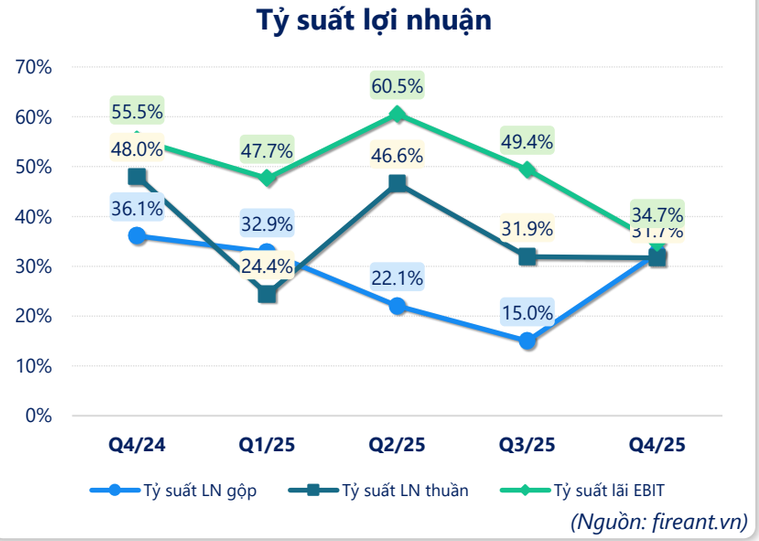
CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

Kết quả kinh doanh



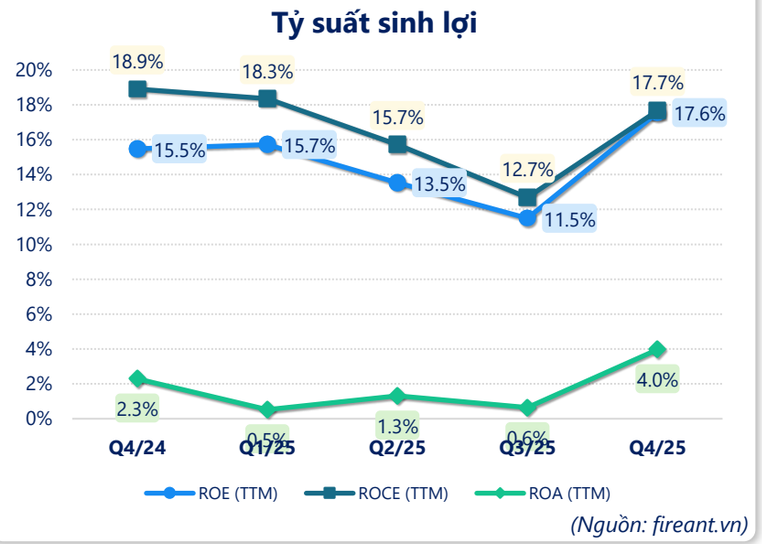
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



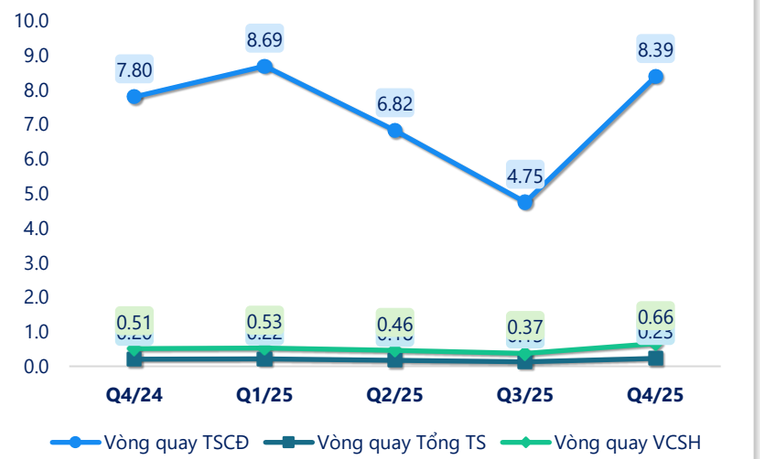
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



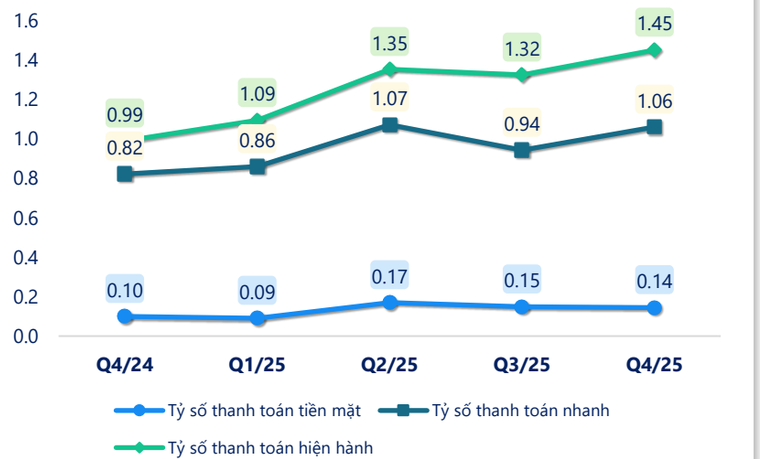
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



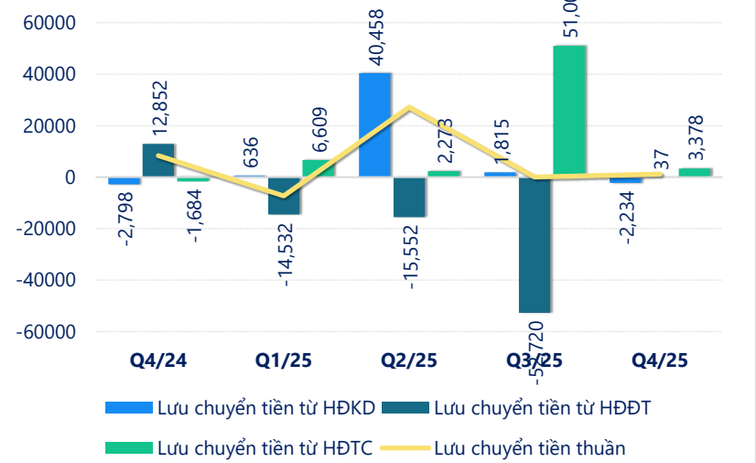
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**786,375**	**564,209**	**39.4%**
Tài sản ngắn hạn	500,835	285,479	75.4%
Tiền và tương đương tiền	49,949	28,780	73.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,259	5,392	-58.1%
Phải thu ngắn hạn	215,216	168,406	27.8%
Hàng tồn kho	134,793	54,696	146%
Tài sản ngắn hạn khác	98,618	28,205	250%
Tài sản dài hạn	**285,541**	**278,730**	**2.4%**
Phải thu dài hạn	68,618	107,670	-36.3%
Tài sản cố định	22,056	14,622	50.8%
Bất động sản đầu tư	16,070	16,916	-5.0%
Tài sản dở dang	93,392	81,990	13.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	12,418	12,519	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	**72,693**	**44,530**	**63.2%**
Lợi thế thương mại	294	482	-38.9%
Nợ phải trả	538,470	343,465	56.8%
Nợ ngắn hạn	**345,174**	**278,532**	**23.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43,377	34,276	26.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	20,237	19,960	1.4%
Nợ dài hạn	193,295	64,933	198%
Vay và nợ thuê dài hạn	102,879	47,016	119%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**247,906**	**220,744**	**12.3%**
Vốn chủ sở hữu	**247,906**	**220,744**	**12.3%**
Vốn điều lệ	41,074	41,074	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	33,136	15,698	18,975	16,420	103,010
Giá vốn hàng bán	21,180	10,540	14,789	13,954	69,387
Lợi nhuận gộp	11,957	5,158	4,186	2,466	33,622
Doanh thu HĐTC	10,500	4,640	9,271	7,900	7,587
Chi phí TC	2,961	3,860	3,443	3,447	5,838
Chi phí lãi vay	2,539	3,642	2,453	2,699	2,788
LN trong công ty LKLD	0.92	0.96	0.58	0.93	-0.34
Chi phí bán hàng	1,295	732	218	448	308
Chi phí QLDN	2,281	1,373	948	1,231	2,432
LN thuần từ HĐKD	15,920	3,835	8,848	5,240	32,631
Lợi nhuận khác	-67.4	4.42	185	180	355
LN trước thuế	15,853	3,839	9,033	5,420	32,986
Lợi nhuận sau thuế	14,104	2,652	8,225	4,436	26,798
LNST của CĐ cty mẹ	11,537	2,689	7,508	4,184	26,726

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,798	636	40,458	1,815	-2,234
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12,852	-14,532	-15,552	-52,720	37.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,684	6,609	2,273	51,001	3,378
Tiền đầu kỳ	20,621	28,780	21,493	48,672	48,768
Lưu chuyển tiền thuần	**8,369**	**-7,287**	**27,179**	**95.7**	**1,181**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	28,991	21,493	48,672	48,768	49,949

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic